

Dự thảo 2

LUẬT
Tương trợ tư pháp về dân sự

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

Điều 3. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

- Tổng đạt giấy tờ;
- Thu thập, cung cấp chứng cứ;
- Triệu tập người làm chứng, người giám định;
- Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 3 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu và theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên.

5. Đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ điều kiện sau:

a) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó;

b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự

1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

Điều 8. Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự

Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.

Điều 9. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.

3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến lãnh thổ nước yêu cầu:

a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;

b) Phạm tội ở nước yêu cầu;

c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;

d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.

5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời lãnh thổ nước yêu cầu sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ nước này. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời lãnh thổ nước yêu cầu vì lý do bất khả kháng.

Chương II

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM

Điều 10. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này.

b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có thể bao gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

b) Giấy tờ theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.

Điều 12. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Tên, địa chỉ cơ quan, người yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

c) Tên, địa chỉ cơ quan, người được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

d) Tên đầy đủ, địa chỉ và thông tin liên hệ của đương sự;

đ) Mục đích, công việc, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;

e) Cam kết về bảo vệ người làm chứng, người giám định theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam.

Điều 13. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập theo cách thức sau đây:

1. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này phải do người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký.

2. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này là bản chính và giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này phải được chứng thực hợp lệ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không yêu cầu chứng thực.

3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ.

4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 14. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 11 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ.

Điều 15. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Tư pháp

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan, người có thẩm quyền lập, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Luật này và thực hiện các công việc sau đây:

1. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên;

b) Chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài, theo đề nghị của nước được yêu cầu hoặc trường hợp khác không thể chuyển cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ cho cơ quan, người yêu cầu và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn xử lý tại Bộ Tư pháp có thể kéo dài không quá 20 ngày.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài

Trường hợp hồ sơ chuyển cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật này, trình tự thủ tục nhận và gửi hồ sơ như sau:

1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.

Điều 17. Thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài và tài liệu kèm theo (nếu có), cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) về Bộ Ngoại giao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi về, Bộ Ngoại giao chuyển văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự từ cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài hoặc từ Bộ Ngoại giao và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu.

4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu có văn bản đề nghị thông báo về tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thì gửi văn bản cho Bộ Tư pháp để thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16 và khoản 1, 2, 3 Điều này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn thì thời hạn xử lý ở các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.

Điều 18. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam hoặc nước ngoài phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài theo quy định tại Điều 11, 12 của Luật này.

2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài để cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định về một vụ việc dân sự, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam lập yêu cầu kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ được quy định tại Điều 7 của Luật này và bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Tên đầy đủ của cơ quan, người yêu cầu;
- b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;
- c) Những vấn đề về pháp luật của nước ngoài cần thiết để giải quyết vụ việc.

3. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và

nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 19. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.

2. Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 20. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử

1. Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.

2. Kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển giao bằng phương tiện điện tử qua Bộ Tư pháp có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự.

Điều 21. Thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử.

Chương III

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

- a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến việc thi hành án dân sự;
- c) Cơ quan, tổ chức khác đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ;
- d) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự.

2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

- a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;
- b) Nơi có chứng cứ cần thu thập.

3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.

Điều 23. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 Luật này;

c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:

a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;

b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.

Điều 24. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;

2. Ngoài văn bản tại khoản 1 Điều này, hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bao gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 25. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được lập theo cách thức sau đây:

1. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này phải là bản chính do cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký hoặc đóng dấu.

2. Giấy tờ quy định khoản 2 Điều 24 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản 1 và điểm a khoản 2

Điều 24 của Luật này phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước yêu cầu.

3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ.

4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ.

Điều 26. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 11 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Vào thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ, còn ít nhất 100 ngày để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 27. Trình tự, thủ tục nhận và gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao

1. Bộ Tư pháp tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên.

Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chuyển hồ sơ và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ,

xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo Điều 25 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam để thực hiện;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Bộ Tư pháp trả lại hoặc chuyển Bộ Ngoại giao trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 28. Trình tự, thủ tục nhận và thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam vào sổ quản lý hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:

a) Tiến hành tiếp nhận để thực hiện trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết;

b) Trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết;

c) Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài để bổ sung thông tin, tài liệu hoặc nộp chi phí thực tế theo quy trình tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:

a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;

b) Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị. Trường hợp Bộ Tư pháp đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đó không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài theo quy trình trả kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Thời hạn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là 90 ngày kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp trừ trường hợp thời hạn xác định theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

Quá thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam vẫn chưa thực hiện được tương trợ tư pháp về dân sự thì cơ quan này phải thông báo lại cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí thực tế, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam chỉ thực hiện sau khi đã thu đủ chi phí thực tế, trừ trường hợp điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 29. Trình tự, thủ tục và thời hạn thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền, Bộ Tư pháp gửi thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế hoặc cho Bộ Ngoại giao đối với trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được gửi thông qua Bộ Ngoại giao.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) từ Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao gửi kết quả thực hiện

tương trợ tư pháp về dân sự đó cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu.

4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu thông báo về tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thì trình tự nhận, gửi và trả lời yêu cầu này được thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28, 29 của Luật này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.

Điều 30. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ Bộ Tư pháp, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định vào sổ quản lý hồ sơ và tiến hành tiếp nhận để thực hiện. Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp để yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài bổ sung.

2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu. Trường hợp phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu không thực hiện được trên thực tế hoặc làm phát sinh chi phí thực tế thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài.

3. Thời hạn tổng đạt giấy tờ của nước ngoài tối đa là 20 ngày kể từ ngày doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp. Hết thời hạn nêu trên, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu thông báo về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ thì trình tự nhận, gửi và trả lời yêu cầu này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 4 Điều này.

Điều 31. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu thì phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam phù hợp với Điều 24 của Luật này. Các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch được gửi cho nước yêu cầu không kèm theo bản dịch.

2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án. Yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt và bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên đầy đủ của cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;
- c) Những vấn đề về pháp luật của Việt Nam cần thiết để giải quyết vụ việc.

3. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 32. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử

Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp

thống nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.

Điều 33. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử.

Điều 34. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc thực hiện tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;

b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;

c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự;

d) Yêu cầu bằng văn bản về việc thực hiện cho Bộ Tư pháp.

2. Yêu cầu về việc thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được lập bằng tiếng Việt, trường hợp lập bằng ngôn ngữ của nước yêu cầu thì phải kèm bản dịch tiếng Việt và có đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ cơ quan, người có thẩm quyền thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài;

b) Họ tên đầy đủ, địa chỉ của đương sự;

c) Quyền nghĩa vụ của đương sự bao gồm cả quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp chứng cứ, đặc quyền miễn trừ (nếu có);

d) Nội dung vụ việc và các tình tiết liên quan đến đương sự;

đ) Giấy tờ chứng minh vụ việc đang được giải quyết trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

e) Nội dung cần cung cấp chứng cứ bao gồm cả các câu hỏi cụ thể (nếu có);

g) Thông tin về thời gian thu thập chứng cứ và các điểm cần;

h) Cam kết về việc đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.

Chương IV

CHI PHÍ THỰC HIỆN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

Điều 35. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm phí, lệ phí và chi phí thực tế.

2. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Chi phí tổng đạt giấy tờ hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự ở nước ngoài;

c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;

d) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu;

đ) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.

3. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ;

b) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo phương thức mà Cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu;

d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:

a) Người có nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh tương trợ tư pháp về dân sự.

5. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

Trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài không phải nộp phí, lệ phí tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 36: Mức thu, trình tự thu, nộp phí, lệ phí và chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự

1. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

2. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

Điều 37. Nội dung quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.
2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.
3. Tổ chức thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.
4. Thực hiện công tác thống kê về tương trợ tư pháp về dân sự.
5. Đào tạo, bồi dưỡng về tương trợ tư pháp về dân sự.
6. Kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự.
7. Hợp tác quốc tế tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 38. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.
2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Giúp Chính phủ quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.
2. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.
3. Chủ trì đề xuất việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự; hợp tác quốc tế trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.
4. Chủ trì hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.
5. Đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

6. Cập nhật, trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

7. Quản lý hoạt động tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.

9. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao trao đổi thông tin, thảo luận, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài.

10. Tổng kết, báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu.

Điều 40. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thuộc thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển qua đường ngoại giao.

2. Cập nhật thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao và gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật chung.

3. Cung cấp thông tin về chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam qua đường ngoại giao; hỗ trợ chuyển chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt.

4. Phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định

1. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này.
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng ký kết với Bộ Tư pháp
3. Báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.
4. Xây dựng, bảo trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi hồ sơ.

Điều 44. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chi phí của Nhà nước trong thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 317 và 477;

b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 151, 152, 153, 154 và 169;

c) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 214 như sau:

“đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án”;

d) Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 317 như sau:

“e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”

d) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008 đã được sửa đổi bổ sung bằng Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại Điều 35;

b) Sửa đổi Điều 181 như sau:

“Việc yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại điểm đ khoản 1 Điều 141, điểm e khoản 2 Điều 246, và Điều 305;

b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 353, 354, và 370;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 303 như sau:

“2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 352 như sau:

“Điều 352. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí tương trợ tư pháp về dân sự

1. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc tương trợ tư pháp về dân sự khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính.

2. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu.”

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 355 như sau:

“Điều 355. Xử lý tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự không phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thì người phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.”

e) Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính vào sau Điều 370 như sau:

“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính

Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:

“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 Điều 117 Luật phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014 như sau:

“Điều 117. Tương trợ tư pháp về dân sự của Tòa án nhân dân Việt Nam đối với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Thủ tục tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”

6. Sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

a) Phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự tại Mục XII.6 Danh mục Phí;

b) Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại Mục I.6.7 Danh mục Lệ phí;

c) Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Mục I.6.10.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031. Các hồ sơ lập trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được hoàn thiện với số lượng 03 bộ.

2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng ... năm 2025./.